

3.4.4 Danh mục các môn học của chương trình đào tạo (điều chỉnh)

Mã môn học	Tên môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ	Ghi chú
		Lý thuyết	Thực hành	Tổng số		
Phần 1: Kiến thức chung (3 tín chỉ)						
PE505	Triết học (Philosophy)*	3	0	3	I	
Phần 2: Kiến thức cơ sở và ngành (17 tín chỉ)						
Môn học bắt buộc (2 tín chỉ)						
PC9	Phương pháp NCKH (Research Methodology)	2	0	2	I	
Môn học tự chọn (15 tín chỉ)						
AC1	Kỹ thuật Di truyền (Genetic Engineering)	2	1	3		
BC3	Vi sinh học ứng dụng (Applied Microbiology)	2	1	3		
BC2	Miễn dịch học Phân tử (Molecular Immunology)	2	1	3		
PC4	Hóa sinh nâng cao (Advanced Biochemistry)	2	1	3		
BC4	CNSH tế bào thực vật (Plant Cell Biotechnology)	2	1	3		
BC5	Tái lập trình hệ gen và ứng dụng (Advances in Genomic Reprogramming and Applications)	2	1	3		

<i>Phần 3: Đề tài nghiên cứu, luận văn (25 tín chỉ)**</i>	0	25	25	II, III	
TỔNG			45		

Ghi chú:

** Đối với học viên người nước ngoài môn Triết học được thay bằng môn Vietnamese History and Cultural (PE504)*

*** Đề tài nghiên cứu phục vụ luận văn tốt nghiệp có thể được triển khai ngay từ đầu khóa học. Học viên viết và bảo vệ luận văn bằng tiếng Anh. Bài báo khoa học trong nước có thể bằng tiếng Việt.*